

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG THCS ÁI MỘ



ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP
KIỂM TRA HỌC KỲ I LỚP 6
NĂM HỌC 2025-2026

MỤC LỤC

STT	Môn	Trang
1	Toán	3
2	Công nghệ	7
3	Tin học	8
4	Khoa học tự nhiên	13
5	Ngữ văn	17
6	Lịch sử	20
7	Địa lý	21
8	GDCD	22
9	Tiếng Anh	24
10	Âm nhạc	28
11	Thể dục	28
12	Mỹ thuật	28
13	HĐTN	28
14	GDĐP	29

MÔN TOÁN

I. Lý thuyết: Ôn tập các kiến thức sau:

*** PHẦN SỐ HỌC**

1. Tập hợp: Kí hiệu, cách ghi một tập hợp, xác định số phần tử của tập hợp.
2. Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên.
3. Lũy thừa với số mũ tự nhiên. Nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số.
4. Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc và có dấu ngoặc.
5. Tính chất chia hết của một tổng và các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9
6. Số nguyên tố, hợp số. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
7. Ước chung, ước chung lớn nhất. Bội chung, bội chung nhỏ nhất.
8. Số nguyên, tập hợp số nguyên. Phép cộng số nguyên.

*** PHẦN HÌNH HỌC**

1. Nhận biết, tính chu vi, diện tích các hình: tam giác đều, hình vuông, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.
2. Nhận biết các hình có trục đối xứng, tâm đối xứng.

II. Bài tập:

A. TRẮC NGHIỆM: Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1: Giá trị của tổng $A = 2 + 4 + 6 + \dots + 20$ là:

- A. 5050. B. 2500. C. 5000. D. 2450.

Câu 2: Kết quả của phép tính $5^7 \cdot 18 - 5^7 \cdot 13$ bằng:

- A. 5. B. 5^8 . C. 5^7 . D. 5^6 .

Câu 3: Biết $[(x-3)^2 + 7] \cdot 2 = 14$. Vậy giá trị của x là:

- A. $x = 0$. B. $x = 3$. C. $x = 7$. D. $x = 3$ và $x = 7$.

Câu 4: Cho số $M = \overline{16*0}$ chữ số thích hợp để M chia hết 3, 5, 7 là:

- A. 2. B. 8. C. 4. D. 5.

Câu 5: Nếu $a : 5$ và $b : 5$ ($a > b$) thì khẳng định nào sai:

- A. $(a+b) : 5$. B. $(a-b) : 5$. C. $(2a-b) : 5$. D. $ab \nmid 5$.

Câu 6: Nếu $a : 2$ và $b : 4$ ($a > b$) thì:

- A. $(a+b) : 4$. B. $(a-b) : 2$. C. $(a-b) : 6$. D. Cả ba phương án trên sai.

Câu 7: Nếu $M = 12a + 14b$ thì:

- A. $M : 4$. B. $M : 2$. C. $M : 12$. D. $M : 14$.

Câu 8: Nếu $a : m$ và $b : m$ và $m \in \mathbb{N}^*$ thì:

- A. m là bội chung của a và b . B. m là ước chung của a và b .
C. $m = UCLN(a; b)$. D. $m = BCNN(a; b)$.

Câu 9: Cho m là số tự nhiên nhỏ nhất khác 0 mà m đều chia hết cho cả a và b thì:

- A. $m \in BC(a; b)$. B. $m \in UC(a; b)$.
C. $m = UCLN(a; b)$. D. $m = BCNN(a; b)$.

Câu 10: Trong các tập hợp sau, tập hợp nào có các phần tử đều là số nguyên tố?

- A. $\{1; 3; 5; 7; 11\}$. B. $\{3; 5; 7; 11; 29\}$. C. $\{3; 5; 7; 11; 111\}$. D. $\{0; 3; 5; 7; 13\}$.

Câu 11: Tìm ước chung của 9 và 15.

- A. $\{1; 3\}$. B. $\{0; 3\}$. C. $\{1; 5\}$. D. $\{1; 3; 9\}$.

Câu 12: Tìm ƯCLN(16; 32; 112)?

A. 4. B. 8. C. 16. D. 32.

Câu 13: Số tự nhiên a lớn nhất thỏa mãn $90 \vdots a$ và $135 \vdots a$ là:

A. 15. B. 30. C. 45. D. 60.

Câu 14: Trong hai số sau, hai số nào là hai số nguyên tố cùng nhau?

A. 2 và 6. B. 3 và 10. C. 6 và 9. D. 15 và 33.

Câu 15: Tìm số tự nhiên x , biết rằng $160 \vdots x$; $360 \vdots x$ và $10 < x < 20$:

A. $x=6$. B. $x=9$. C. $x=18$. D. $x=36$.

Câu 16: Một đội ý tế có 36 bác sĩ và 108 y tá. Có thể chia đội y tế đó nhiều nhất thành mấy tổ để các bác sĩ cũng như các y tá được chia đều vào mỗi tổ?

A. 36. B. 18. C. 9. D. 6.

Câu 17: Cho $a = 2^3 \cdot 3$; $b = 3^2 \cdot 5^2$; $c = 2 \cdot 5$. Khi đó $UCLN(a, b, c)$ là:

A. $2^3 \cdot 3 \cdot 5$. B. 1. C. $2^3 \cdot 3^2 \cdot 5^2$. D. 30.

Câu 18: BCNN (40; 28; 140) là:

A. 140. B. 280. C. 420. D. 560.

Câu 19: Số tự nhiên a nhỏ nhất khác 0 thỏa mãn $a \vdots 18$ và $a \vdots 40$

A. 360. B. 400. C. 458. D. 500.

Câu 20: Học sinh lớp 6D khi xếp hàng 2, hàng 3, hàng 6, hàng 8 đều vừa đủ hàng. Biết số học sinh lớp đó trong khoảng từ 40 đến 60. Số học sinh của lớp 6D là:

A. 48. B. 54. C. 60. D. 72.

Câu 21: Phát biểu nào đúng trong các phát biểu dưới đây?

A. $-3 > -2$. B. $-2 > 0$. C. $-4 > 1$. D. $-5 < -3$.

Câu 22: Cho biểu thức $A = 15 \cdot 2^3 + 4 \cdot 3^3 - 5 \cdot 7$. Giá trị của A là

A. 183. B. 133. C. 193. D. 121.

Câu 23: Giá vé vào cửa bảo tàng cho một người lớn là 20.000 đồng, giá cho trẻ em bằng một nửa giá cho người lớn. Tổng giá vé cho 4 người lớn và 2 trẻ em là:

A. 60.000 đồng. B. 80.000 đồng. C. 100.000 đồng. D. 120.000 đồng.

Câu 24: Các ước nguyên tố a của 18 là

A. $a \in \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$. B. $a \in \{1; 3; 9\}$. C. $a \in \{1; 2; 3\}$. D. $a \in \{2; 3\}$.

Câu 25: Bảng sau chỉ nhiệt độ trung bình của 4 hành tinh như sau:



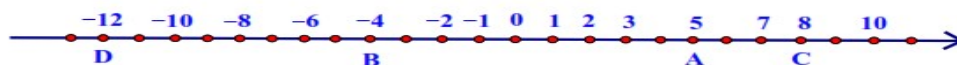
Hành tinh	Sao mộc	Sao hải vương	Sao hoả	Sao thiên vương
Nhiệt độ	-150°	-220°	-180°	-214°

Hỏi hành tinh nào lạnh nhất?

A. Sao mộc. B. Sao hải vương. C. Sao hoả. D. Sao thiên

vương.

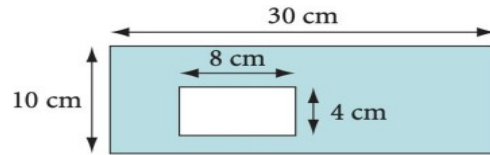
Câu 26: Cho 4 số nguyên lần lượt có điểm biểu diễn trên trục số là A, B, C, D được cho như hình vẽ dưới đây:



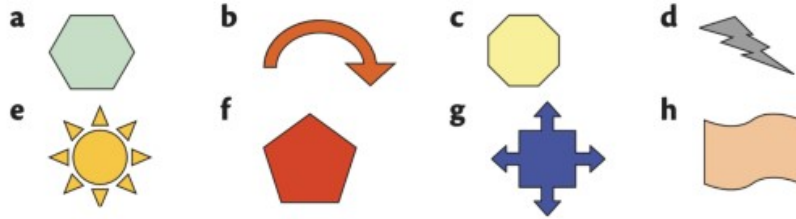
Tổng của 4 số D, B, A, C là

A. -1. B. 9. C. 0. D. -3.

Câu 27: Diện tích hình tô đậm là:



- A. 300cm^2 . B. 268cm^2 . C. 80cm^2 . D. 240cm^2 .
- Câu 28:** Những hình nào dưới đây vừa có trục đối xứng, vừa có tâm đối xứng



- A. Tất cả các hình. B. a, b, c, e, f, g. C. a, c, e, f, g, h. D. a, c, e, g.
- Câu 29:** Bác Hùng uốn một dây thép thành móc treo đồ có dạng hình thang cân với độ dài hai cạnh đáy và cạnh bên lần lượt là 30cm , 24cm và 5cm . Bác Hùng cần bao nhiêu xăng - ti - mét dây thép để làm móc treo đó?
- A. 59cm . B. 64cm . C. 68cm . D. 128cm .
- Câu 30:** Sân nhà bác Hùng hình chữ nhật có chiều dài 12m và chiều rộng 9m . Bác Hùng mua loại gạch lát nền hình vuông có cạnh $0,6\text{m}$. Hỏi bác Hùng cần mua bao nhiêu viên gạch để đủ lát sân?

- A. 260 viên. B. 280 viên. C. 300 viên. D. 320 viên.

Câu 31: Trong các phát biểu dưới đây, phát biểu nào là đúng?

- A. Tam giác đều MNP là hình có tâm đối xứng.
 B. Hình bình hành $MNPQ$ luôn nhận MP làm trục đối xứng.
 C. Hình bình hành luôn có 4 trục đối xứng.
 D. Hình thang cân luôn có trục đối xứng.

Câu 32: Một mảnh vườn hình vuông có độ dài cạnh 6m . Độ dài hàng rào bao quanh hình vuông đó bằng:

- A. 36 m B. 24 m C. 36 m^2 D. 24m^2

Câu 33: Cho hình thoi $ABCD$ có $BC = 5\text{cm}$. Chu vi hình thoi $ABCD$ là:

- A. 25 cm^2 . B. 20cm^2 .
 B. 10 cm . D. 25 cm .

Câu 34: Cho hình lục giác đều $ABCDEG$, ba đường chéo chính cắt nhau tại O . Có bao nhiêu hình thoi được tạo thành?

- A. 4 B. 5 C. 6 D. 7

Câu 35: Các chữ sau đây, những chữ cái có trục đối xứng là:

H K M N X

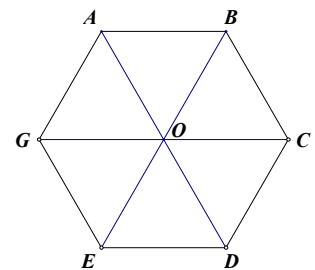
- A. H, N. B. H, K, M, X. C. H, N, X. D. N, X.

B. TỰ LUẬN

Dạng 1: Thực hiện phép tính:

Bài 1: Thực hiện phép tính:

- a) $58.75 + 58.50 - 58.25$ b) $36.55 - 185.11 + 121.5$
 c) $5^3 \cdot 2 - 100 : 4 + 2^3 \cdot 5$ d) $5^9 : 5^7 + 12.3 + 7^0$
 e) $1024 : 2^5 + 140 : (38 + 2^5) - 7^{23} : 7^{21}$ g) $98.42 - 50[(18 - 2^3) : 2 + 3^2]$



Bài 2: Thực hiện các phép tính sau một cách hợp lý:

a) $461 + (-78) + 40 + (-461)$

b) $-564 + (-724) + 564 + 224$

c) $(-12) + 487 + 512 + (-87)$

d) $314 + (-153) + 65 + 121 + (-247) + 218$

Dạng 2: Tìm x:

Bài 3: Tìm $x \in N$ sao cho:

a) $987 - (x + 14) = 678$

b) $2.(x - 5) = 16$

c) $84 + (2x - 3) = 129$

d) $4x + 12 = 4^2.2^1$

e) $10 + 2(x - 3) = 4^5 : 4^3$

g) $x(x - 1) = 0$

h) $(x + 2)(x - 4) = 0$

i) $(x - 1)^2 = 1$

k) $7^{2x-6} = 49$

Bài 4: Tìm $x \in \mathbb{Z}$ biết:

a) $x : 15; x : 20$ và $50 < x < 70$

b) $30 : x; 45 : x$ và $x > 10$

c) $40 : x; 24 : x; 36 : x$ và $1 < x \leq 20$

d) $x : 28, x : 56, x : 70$ và $500 < x < 600$

Dạng 3 : Bài toán thực tế

Bài 5 : Người ta muốn chia 374 quyển vở, 68 cái thước và 340 nhãn vở thành một số phần thưởng như nhau. Hỏi có thể chia được nhiều nhất là bao nhiêu phần thưởng? Trong đó mỗi phần thưởng có bao nhiêu quyển vở, thước và nhãn vở?

Bài 6: Đề hỗ trợ bà con vùng lũ, tỉnh Đắk Lắk đã thành lập các đội phản ứng nhanh bao gồm 16 bác sĩ hồi sức cấp cứu, 24 bác sĩ đa khoa và 40 điều dưỡng viên. Hỏi có thể thành lập nhiều nhất bao nhiêu đội phản ứng nhanh, trong đó các bác sĩ và điều dưỡng viên chia đều vào mỗi đội.

Bài 7: Số học sinh khối 6 của một trường khi xếp hàng 15, 20, 25 đều vừa đủ. Tính số học sinh khối 6 của trường đó biết rằng số học đó chưa đến 400.

Bài 8: Một đơn vị bộ đội khi xếp 10 hàng, 12 hàng, 15 hàng đều vừa đủ, biết số người của đơn vị trong khoảng từ 350 đến 400 người. Tính số người của đơn vị đó.

Dạng 4: Các bài toán hình học:

Bài 10: Tính chu vi và diện tích các hình sau:

a) Hình chữ nhật có chiều dài 12cm và chiều rộng 8cm.

b) Hình vuông có cạnh 6cm.

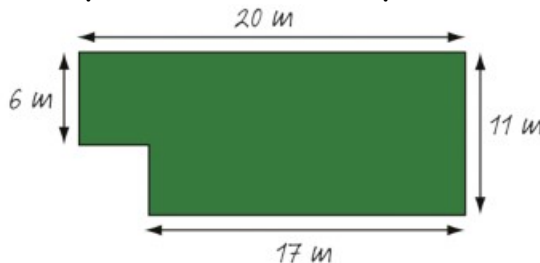
c) Hình thang cân có độ dài hai đáy là 4cm và 10cm, chiều cao 4cm, cạnh bên 5cm.

d) Hình thoi có cạnh 5cm, độ dài hai đường chéo là 6cm và 8cm.

e) Hình bình hành có độ dài hai cạnh là 10cm và 14cm, chiều cao 8cm.

Bài 11: Một hình chữ nhật có chiều dài là 16m và chiều rộng là 10m. Một hình vuông có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật. Tính diện tích hình vuông đó.

Bài 12: Tính diện tích và chu vi hình tạo bởi hình bên:



Bài 13: Một sân Tennis như hình dưới đây, có chiều dài là 24m, diện tích là $264m^2$. Người ta cần đặt một cái lưới ở chính giữa sân, biết rằng mỗi cọc của lưới phải cách sân 1m. Lưới được sử dụng là lưới có chiều rộng 1m, và giá mỗi mét vuông lưới là 200000 đồng. Hỏi chi phí mua lưới là bao nhiêu?



Dạng 5: Một số bài toán nâng cao:

Bài 14: Chứng minh rằng với mọi số tự nhiên n , các số sau là các số nguyên tố cùng nhau.

a) $n+1$ và $n+2$

b) $2n+2$ và $2n+3$

Bài 15: Chứng tỏ rằng hai số tự nhiên liên tiếp là hai số nguyên tố cùng nhau.

Bài 16: Tìm hai số tự nhiên a và b ($a > b$) biết $BCNN(a, b) = 300$; $UCLN(a, b) = 15$

MÔN CÔNG NGHỆ**I. NỘI DUNG ÔN TẬP: Từ bài 4 đến bài 7**

Câu 1. Hãy trình bày các nhóm thực phẩm chính và nêu rõ vai trò chính của các nhóm thực phẩm này.

Câu 2. Thế nào là bữa ăn hợp lí? Thế nào là ăn uống khoa học? Em hãy đề xuất một số việc làm để hình thành thói quen ăn uống khoa học cho gia đình của mình.

Câu 3. Hãy trình bày khái quát về bảo quản và chế biến thực phẩm? Hãy trình bày một số phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm?

Câu 4. Gia đình em thường sử dụng phương pháp chế biến thực phẩm nào? Em có đề xuất sử dụng thêm phương pháp chế biến nào không?

Câu 5. Trang phục có vai trò như thế nào trong đời sống con người? Phân loại trang phục theo một số tiêu chí và trình bày đặc điểm của trang phục

Câu 6. Quần áo có thể được làm từ các loại vải nào?

II. MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MINH HOẠ

Câu 1. Vai trò của thực phẩm đối với con người là gì?

A. Là nguồn cung cấp chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể.

B. Giúp con người phát triển cân đối.

C. Giúp con người phát triển khỏe mạnh.

D. Là nguồn cung cấp chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể, giúp con người phát triển cân đối và khỏe mạnh

Câu 2. Hãy cho biết, nhóm thực phẩm nào cung cấp năng lượng chủ yếu cho mọi hoạt động của cơ thể?

A. Nhóm thực phẩm giàu chất tinh bột, chất đường.

B. Nhóm thực phẩm giàu chất đạm.

C. Nhóm thực phẩm giàu chất béo.

D. Nhóm thực phẩm giàu vitamin.

Câu 3. Hãy cho biết, nhóm thực phẩm nào là thành phần dinh dưỡng để cấu trúc cơ thể và giúp cơ thể phát triển tốt.

A. Nhóm thực phẩm giàu chất khoáng.

B. Nhóm thực phẩm giàu chất đạm.

C. Nhóm thực phẩm giàu chất béo.

D. Nhóm thực phẩm giàu vitamin.

Câu 4. Hãy cho biết, nhóm thực phẩm nào cung cấp năng lượng cho cơ thể, tích trữ dưới da ở dạng lớp mỡ để bảo vệ cơ thể và giúp chuyển hóa một số loại vitamin.

A. Nhóm thực phẩm giàu chất khoáng.

B. Nhóm thực phẩm giàu chất đạm.

C. Nhóm thực phẩm giàu chất béo.

D. Nhóm thực phẩm giàu vitamin.

Câu 5. Đối với phương pháp làm lạnh, thực phẩm được bảo quản ở nhiệt độ nào?

A. -1°C

B. Trên 7°C

C. Từ 1°C đến 7°C

D. Dưới 0°C

Câu 6. Thực phẩm nào sau đây không nên bảo quản trong ngăn lạnh quá 24 giờ?

A. Trái cây

B. Các loại rau

C. Các loại củ

D. Thịt, cá

Câu 7. Phương pháp làm chín thực phẩm trong chất béo ở nhiệt độ cao đó là:

A. Luộc

B. Rán

C. Nướng

D. Kho

Câu 8. Loại vải nào có ưu điểm độ hút ẩm cao, mặc thoáng mát và ít nhăn?

A. Vải sợi nhân tạo

B. Vải sợi tổng hợp

C. Vải sợi pha

D. Vải sợi thiên nhiên

Câu 9. Vải sợi hóa học gồm có mấy loại?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 10. Trang phục góp phần tôn lên vẻ đẹp của người mặc nhờ:

- A. Chọn trang phục phù hợp với vóc dáng cơ thể.
B. Chọn trang phục phù hợp với hoàn cảnh sử dụng.
C. Chọn trang phục phù hợp với vóc dáng cơ thể và hoàn cảnh sử dụng.
D. Đáp án khác

MÔN TIN HỌC

A. Nội dung kiến thức ôn tập:

Bài 4 : MẠNG MÁY TÍNH

Bài 5 : INTERNET

Bài 6 : MẠNG THÔNG TIN TOÀN CẦU

B. GỢI Ý MỘT SỐ CÂU TRẮC NGHIỆM

Bài 4 : MẠNG MÁY TÍNH

Câu 1: Mạng máy tính không cho phép người dùng chia sẻ

- A. máy in B. bàn phím và chuột C. máy quét D. dữ liệu

Câu 2: Một mạng máy tính gồm

- A. tối thiểu năm máy tính được liên kết với nhau.
B. một số máy tính bàn.
C. hai hoặc nhiều máy tính được kết nối với nhau.
D. tất cả các máy tính trong một phòng hoặc trong một nhà.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây là sai ?

- A. Trong một mạng máy tính các tài nguyên như máy in có thể được chia sẻ
B. Virus có thể lây lan sang các máy tính khác trong một mạng máy tính
C. Người sử dụng có thể giao tiếp với nhau trên mạng máy tính
D. Người sử dụng không thể chia sẻ dữ liệu trên máy tính của mình cho người khác trong cùng một mạng máy tính

Câu 4: Đâu không phải là thiết bị kết nối:

- A. Đường truyền dữ liệu B. Bộ chia C. Bộ chuyển mạch D. Máy tính

Câu 5: Mạng máy tính gồm các thành phần

- A. Máy tính và thiết bị kết nối
B. Thiết bị đầu cuối và thiết bị kết nối
C. Thiết bị đầu cuối, thiết bị kết nối và phần mềm mạng
D. Máy tính và phần mềm mạng

Câu 6: Trong các nhận định sau nhận định nào không phải là lợi ích của việc sử dụng mạng máy tính

- A. Giảm chi phí khi dùng chung phần cứng
B. Người sử dụng có quyền kiểm soát độc quyền đối với dữ liệu và ứng dụng của riêng họ
C. Giảm chi phí khi dùng chung phần mềm
D. Cho phép chia sẻ dữ liệu, tăng hiệu quả sử dụng

Câu 7: Thiết bị nào sau đây không phải thiết bị đầu cuối ?

- A. Máy tính B. Máy in C. Bộ định tuyến D. Máy quét

Câu 8: Phát biểu nào sau đây không chính xác?

- A. Mạng không dây thuận tiện cho những người di chuyển nhiều.
B. Mạng không dây dễ dàng lắp đặt hơn vì không cần khoan đục và lắp đặt đường dây.
C. Mạng không dây thường được sử dụng cho các thiết bị di động như máy tính bảng, điện thoại,...
D. Mạng không dây nhanh và ổn định hơn mạng có dây.

Câu 9: Điền vào chỗ chấm: “Nhờ vào mạng máy tính, người sử dụng có thể (1)..... để trao đổi (2)..... chia sẻ (3)..... và dùng chung các (4)..... trên mạng”.

- A. liên lạc với nhau – dữ liệu – thông tin – thiết bị
- B. Dữ liệu – thông tin – liên lạc với nhau – thiết bị
- C. liên lạc với nhau – thông tin – dữ liệu – thiết bị
- D. thông tin – dữ liệu – liên lạc với nhau – thiết bị

Câu 10: Đâu không phải là ưu điểm của mạng không dây:

- A. Kết nối nhanh chóng, tiện lợi, dễ dàng thêm thiết bị mới
- B. Tín hiệu mạng ổn định, không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời tiết
- C. Không cần dây cáp
- D. Không hạn chế số lượng thiết bị kết nối

Câu 11: Thiết bị nào có khả năng kết nối các máy tính thành mạng không dây

- A. Dây cáp B. Máy in C. Bộ chuyển mạch D. Bộ định tuyến không dây

Câu 12: Chọn phương án sai?

- A. Mạng có dây kết nối các máy tính bằng cáp
- B. Mạng không dây kết nối các máy tính bằng sóng vô tuyến
- C. Mạng không dây không chỉ kết nối các máy tính mà còn cho phép kết nối các điện thoại di động
- D. Mạng có dây có thể đặt cáp đến bất cứ địa điểm và không gian nào

Câu 13: Phát biểu sai là?

- A. Đường truyền dữ liệu có hai loại: nhìn thấy và không nhìn thấy
- B. Kết nối không dây chỉ dùng với thiết bị di động
- C. Kết nối không dây giúp người sử dụng có thể linh hoạt thay đổi vị trí mà vẫn duy trì kết nối mạng.
- D. Đường truyền dữ liệu nhìn thấy sử dụng dây dẫn mạng

Câu 14: Đâu không phải là nhược điểm của mạng có dây:

- A. Cần hệ thống dây cáp kết nối
- B. Hệ thống cồng kềnh
- C. Số lượng thiết bị kết nối phụ thuộc vào hệ thống dây cáp
- D. Tín hiệu mạng bị ảnh hưởng bởi thời tiết, vị trí thiết bị đầu cuối.

Câu 15: Thiết bị đầu cuối nào có thể kết nối Bộ chuyển mạch (Switch)?

- A. Máy in B. Ti vi C. Điện thoại thông minh D. Cả 3 đáp án trên

Câu 16: Một máy tính bảng đang được kết nối với mạng không dây. Máy tính bảng là thành phần nào trong mạng máy tính.

- A. Thiết bị đầu cuối B. Thiết bị kết nối C. Phần mềm mạng D. Thiết bị vào

Câu 20: Theo em, mạng máy tính có lợi ích gì trong việc học tập:

- A. Sử dụng các bài giảng trực tuyến
- B. Trao đổi bài với bạn bè nhanh chóng, chi phí thấp
- C. Tìm hiểu các kiến thức mới, kiến thức mà bản thân quan tâm mọi lúc, mọi nơi
- D. Cả ba đáp án trên đều đúng.

Bài 5 : INTERNET

Câu 1: Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Internet là mạng truyền hình kết nối các thiết bị nghe nhìn trong phạm vi một quốc gia.
- B. Internet là một mạng các máy tính liên kết với nhau trên toàn cầu.
- C. Internet chỉ là mạng kết nối các trang thông tin trên phạm vi toàn cầu.
- D. Internet là mạng kết nối các thiết bị có sử dụng chung nguồn điện.

Câu 2: Để kết nối với Internet, máy tính phải được cài đặt và cung cấp dịch vụ bởi

- A. người quản trị mạng máy tính. B. người quản trị mạng xã hội.
- C. nhà cung cấp dịch vụ Internet. D. một máy tính khác.

Câu 3: Câu nào sau đây không đúng?

- A. Internet là mạng liên kết các mạng máy tính trên toàn cầu.
- B. Có nhiều dịch vụ thông tin trên internet như VWWV, tìm kiếm, thư điện tử....
- C. Thông tin trên Internet không được cập nhật thường xuyên
- D. Người sử dụng có thể tìm kiếm, lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin trên Internet.

Câu 4: Người dùng có thể tiếp cận và chia sẻ thông tin một cách nhanh chóng, tiện lợi, không phụ thuộc vào vị trí địa lý khi người dùng kết nối vào đâu?

- A. Laptop
- B. Máy tính
- C. Mạng máy tính
- D. Internet

Câu 5: Internet là mạng:

- A. Kết nối hai máy tính với nhau
- B. Kết nối các máy tính trong một nước
- C. Kết nối nhiều mạng máy tính trên phạm vi toàn cầu
- D. Kết nối các máy tính trong một thành phố

Câu 6: Câu nào đúng trong các câu sau:

- A. Chúng ta có thể sử dụng bất kì thông tin nào trên Internet mà không cần xin phép.
- B. Thông tin trên Internet rất độc hại với học sinh nên cần cấm học sinh sử dụng Internet.
- C. Internet cung cấp môi trường làm việc trực tuyến, giải trí từ xa.
- D. Trên Internet có đầy đủ những thứ chúng ta muốn mà không cần phải tìm kiếm ở bên ngoài

Câu 7: Khi sử dụng lại các thông tin trên mạng cần lưu ý đến vấn đề là:

- A. Các từ khóa liên quan đến thông tin cần tìm
- B. Các từ khóa liên quan đến trang web
- C. Địa chỉ của trang web
- D. Bản quyền

Câu 8: Câu nào trong các câu sau là phát biểu chính xác nhất về mạng Internet ?

- A. Là mạng của các mạng, có quy mô toàn cầu
- B. Là mạng có quy mô toàn cầu hoạt động dựa trên giao thức TCP/IP
- C. Là môi trường truyền thông toàn cầu dựa trên kỹ thuật máy tính
- D. Là mạng sử dụng chung cho mọi người, có rất nhiều dữ liệu phong phú

Câu 9: Điền cụm từ còn thiếu vào chỗ chấm trong câu sau: “Người sử dụng truy cập Internet để tìm kiếm,(1)..... lưu trữ và trao đổi(2).....”

- A. chia sẻ thông tin
- B. thông tin Chia sẻ
- C. chia sẻ liên kết
- D. thông tindịch vụ

Câu 10: Đây là tên gọi của một nhà cung cấp dịch vụ Internet ở nước ta:

- A. Vinhome
- B. Sunhouse
- C. Mobiphone
- D. Media

Câu 11: Thiết bị nào sau đây không thể kết nối Internet?

- A. Điện thoại thông minh
- B. Màn hình máy tính
- C. Tivi thông minh
- D. Máy tính để bàn

Câu 12: Phát biểu nào sau đây không phải là lợi ích của việc sử dụng Internet đối với học sinh?

- A. Giúp tiết kiệm thời gian và cung cấp nhiều tư liệu làm bài tập dự án.
- B. Giúp nâng cao kiến thức bằng cách tham gia các khóa học trực tuyến.
- C. Giúp giải trí bằng cách xem mạng xã hội và chơi điện tử suốt cả ngày.
- D. Giúp mở rộng giao lưu kết bạn với các bạn ở nước ngoài.

Câu 13: Người dùng có thể tiếp cận và chia sẻ thông tin một cách nhanh chóng, tiện lợi, không phụ thuộc vào vị trí địa lý khi người dùng kết nối vào đâu?

- A. Laptop
- B. Máy tính
- C. Mạng máy tính
- D. Internet

Câu 14: Bạn Thành đang cùng gia đình xem một bộ phim hoạt hình mà bạn yêu thích trên mạng. Theo em, bạn Thành sử dụng dịch vụ internet nào?

- A. Thư điện tử
- B. Mạng xã hội
- C. Duyệt web
- D. Tìm kiếm thông tin

Câu 15: Hành động nào sai khi sử dụng Internet?

- A. Tra cứu, tìm kiếm thông tin
 B. Chia sẻ thông tin chưa được xác minh
 C. Tải về một bài hát được chia sẻ miễn phí
 D. Gửi email cho bạn bè.

Câu 16: Một bạn học lớp em đã cùng gia đình chuyển đến thành phố khác sinh sống và học tập. Các bạn trong lớp muốn liên lạc với bạn ấy. Theo em, phương thức liên lạc nào sau đây thuận tiện và tiết kiệm chi phí nhất?

- A. gọi điện thoại
 B. gọi video trực tuyến
 C. gửi thư qua đường bưu điện
 D. đi đến nhà bạn ấy

Câu 17: Việc nào sau đây mà em có thể thực hiện được khi truy cập Internet?

- A. Đi leo núi
 B. Chạy bộ
 C. Học tiếng anh trực tuyến
 D. Chơi bóng rổ

Câu 18: Việc mở thư điện tử và nháy chuột vào liên kết bên trong email mà không biết nó sẽ dẫn tới đâu rất nguy hiểm vì:

- A. Người khác sẽ ăn cắp email của mình
 B. Email của mình mất vĩnh viễn không lấy lại được
 C. Có thể trong địa chỉ liên kết đó đến những trang web có nội dung không lành mạnh hoặc chứa virus gây hại cho máy tính.
 D. Cả ba đáp án trên đều đúng.

Câu 19: Làm thế nào để kết nối Internet?

- A. Người dùng đăng kí với một nhà cung cấp dịch vụ Internet để được hỗ trợ cài đặt Internet
 B. Người dùng đăng kí với một nhà cung cấp dịch vụ Internet để được cấp quyền truy cập Internet
 C. Người dùng đăng kí với một nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) để được hỗ trợ cài đặt và cấp quyền truy cập Internet
 D. Wi-Fi

Câu 20: Tại sao Internet lại sử dụng rộng rãi và ngày càng phát triển? Chọn câu trả lời không đúng:

- A. Thúc đẩy việc truyền bá thông tin và tri thức
 B. Giúp thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ các lĩnh vực khoa học công nghệ cũng như khoa học xã hội
 C. Làm xấu đi nhận thức, cách thức tổ chức, vận hành các hoạt động của xã hội cũng như thay đổi phong cách sống của con người.
 D. Internet làm cho việc ứng dụng tin học ngày càng phổ biến, đa dạng và phát triển như điều khiển từ xa, chế tạo tên lửa, chữa bệnh, đào tạo từ xa, ...

Bài 6 : MẠNG THÔNG TIN TOÀN CẦU

Câu 1: Trong trang web, liên kết (hay siêu liên kết) là gì?

- A. Là một thành phần trong trang web trở đến vị trí khác trên cùng trang web đó hoặc trở đến một trang web khác.
 B. Là nội dung được thể hiện trên trình duyệt.
 C. Là địa chỉ của một trang web.
 D. Là địa chỉ thư điện tử.

Câu 2: World Wide Web là gì?

- A. Một trò chơi máy tính.
 B. Một phần mềm máy tính.
 C. Một hệ thống các website trên Internet cho phép người sử dụng xem và chia sẻ thông tin qua các trang web được liên kết với nhau.
 D. Tên khác của Internet.

Câu 3: Phần mềm giúp người sử dụng truy cập các trang web trên Internet gọi là gì?

- A. Trình duyệt web.
 B. Địa chỉ web.
 C. Website.
 D. Công cụ tìm kiếm.

Câu 4: Mỗi website bắt buộc phải có

- A. tên cá nhân hoặc tổ chức sở hữu.
 B. một địa chỉ truy cập.
 C. địa chỉ trụ sở của đơn vị sở hữu.
 D. địa chỉ thư điện tử.

Câu 5: Khi di chuyển vào liên kết, con trỏ chuột thường chuyển thành hình gì?

- A. ngôi nhà B. mũi tên C. bàn tay D. Một đáp án khác

Câu 6: Hoạt động di chuyển theo các liên kết được gọi là gì?

- A. duyệt web B. truy cập C. trình duyệt D. liên kết

Câu 7: Thông tin trên Internet được tạo nên từ nhiều trang web kết nối với nhau bởi các:

- A. website B. Liên kết C. địa chỉ truy cập D. Cả ba đáp án đều sai

Câu 8: Trang web còn gọi là trang gì? Chọn đáp án không đúng:

- A. Website B. Trang mạng C. Siêu văn bản D. Trang hình ảnh

Câu 9: Thông tin trên Internet được tổ chức như thế nào?

- A. Tương tự như thông tin trong cuốn sách.
B. Thành từng văn bản rời rạc.
C. Thành các trang siêu văn bản kết nối với nhau bởi các liên kết
D. Một cách tùy ý

Câu 10: Dữ liệu trong trang siêu văn bản (Hypertext) có dạng:

- A. Văn bản B. Hình ảnh C. Âm thanh, video D. Cả ba đáp án trên đều đúng

Câu 11: WWW là tên viết tắt của cụm từ nào dưới đây:

- A. World Web wide B. Web world Wide C. Wide world Web D. World Wide Web

Câu 12: Trong các câu sau, câu nào sai

- A. Mỗi trang web mở được từ nhiều trình duyệt nhất định.
B. Cách tổ chức thông tin trên mọi website đều giống nhau.
C. Mỗi trang web là một siêu văn bản được gán cho một địa chỉ truy cập.
D. Khi con trỏ chuột di chuyển đến liên kết trên trang web, con trỏ chuột thường chuyển thành hình bàn tay.

Câu 13: Phát biểu nào sau đây là đúng về WWW và thư viện?

- A. Cả hai đều có một thủ thư hoặc chuyên gia chuyên nghiệp luôn túc trực để trả lời các câu hỏi của độc giả.
B. Cả hai đều cung cấp tin tức và thông tin cập nhật từng phút.
C. Cả hai đều đóng cửa sau giờ hành chính.
D. Cả hai đều tạo môi trường cho người sử dụng có thể đọc được sách báo và tạp chí.

Câu 14: Nút  trên trình duyệt web có nghĩa là:

- A. Xem lại trang hiện tại. B. Quay về trang liên trước,
C. Đi đến trang liên sau. D. Quay về trang chủ.

Câu 15: Trong các câu sau, câu nào đúng:

- A. Trang chủ của website là trang được mở ra đầu tiên khi truy cập website đó.
B. Mỗi website là tập hợp các trang web liên quan và được tổ chức từ nhiều địa chỉ.
C. Trình duyệt là phần mềm giúp người sử dụng truy cập một trang web trên Internet.
D. Nháy chuột vào liên kết để quay lại trang web được xác định bởi liên kết đó.

Câu 16: Địa chỉ trang web nào sau đây là hợp lệ?

- A. <https://www.tienphong.vn> B. [www \\\ tienphong.vn](http://www.tienphong.vn)
C. <https://haiha002@gmail.com> D. [https \\\: www. tienphong.vn](https://www.tienphong.vn)

Câu 17: Trong các tên sau đây, tên nào không phải là tên của trình duyệt web?

- A. Internet Explorer. B. Mozilla Firefox. C. Google hrome. D. Wndows Explorer.

Câu 19: Địa chỉ trang Web nào hợp lệ:

- A. [https:// haiha002@gmail.com](https://haiha002@gmail.com) B. [https\\www.tienphong.vn](https://www.tienphong.vn)
C. [https:// www.tienphong.vn](https://www.tienphong.vn) D. [https\\: www.tienphong.vn](https://www.tienphong.vn)

Câu 20: Đâu là trang web dùng để phục vụ việc học tập

- A. <https://vnexpress.net/> B. <http://kenh24h.com.vn/>
C. <https://thethaovanhoa.vn/> D. <https://hanhtrangso.nxbgd.vn/>

Câu 21: Đâu là địa chỉ trang chủ của Website Bách khoa toàn thư mở tiếng việt:

A. <http://tratu.soha.vn>B. <http://vi.wikipedia.org>C. <https://hanhtrangso.nxbgd.vn>D. <https://translate.google.com>**Câu 22:** Trong các tên sau đây, tên nào không phải là tên của trình duyệt Web.

A. Internet Explorer.

B. Mozilla Firefox.

C. Google Chrome.

D. Windows Explorer.

Câu 23: Trình duyệt web nào được sử dụng nhiều nhất trên thế giới hiện nay:

A. Safari

B. Coccoc

C. Google chrome

D. Mozilla Firefor

C. GỢI Ý MỘT SỐ CÂU TỰ LUẬN**Bài 4 : MẠNG MÁY TÍNH**

Câu 1 : Mạng máy tính là gì ? Em hãy nêu lợi ích của mạng máy tính trong cuộc sống? Em hãy kể tên các thành phần chính của mạng máy tính?

Câu 2: Mạng máy tính có mặt hại nào không? Nếu có, hãy kể tên.

Bài 5 : INTERNET

Câu 3: Internet là gì? Người sử dụng có thể làm được gì khi truy cập Internet? Lợi ích của Internet là gì?

Câu 4: Khi truy cập và sử dụng Internet em cần lưu ý những điều gì?

Bài 6 : MẠNG THÔNG TIN TOÀN CẦU

Câu 5: Theo em, các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc xây dựng và phát triển mạng thông tin toàn cầu là gì?

MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN**A. NỘI DUNG TRỌNG TÂM**

Bài 8: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu thông dụng.

Bài 9: Một số lương thực, thực phẩm.

Bài 10: Hỗn hợp, chất tinh khiết, dung dịch

Bài 11: Tách chất ra khỏi hỗn hợp.

Bài 12: Tế bào – Đơn vị cơ bản của sự sống

Bài 13: Từ tế bào đến cơ thể.

Bài 14: Phân loại thế giới sống.

Bài 15: Khóa lưỡng phân.

B. MỘT SỐ CÂU HỎI MINH HỌA**I. TRẮC NGHIỆM.****1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn**

Câu 1: Loại tế bào dài nhất trong cơ thể là?

A. Tế bào thần kinh

B. Tế bào vi khuẩn

C. Tế bào hồng cầu

D. Tế bào lá cây

Câu 2: Cơ thể sinh vật lớn lên chủ yếu dựa vào những hoạt động nào dưới đây?

1. Sự hấp thụ và ứ đọng nước trong dịch tế bào theo thời gian.

2. Sự gia tăng số lượng tế bào qua quá trình phân chia.

3. Sự tăng kích thước của từng tế bào do trao đổi chất.

A. 1, 2, 3

B. 2, 3

C. 1, 3

D. 1, 2

Câu 3: Quan sát vật nào dưới đây cần phải sử dụng kính hiển vi?

A. Tế bào biểu bì vảy hành

B. Trứng cá

C. Con kiến

D. Tép bưởi

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

A. Tế bào có rất ít loại, các tế bào đều có hình dạng giống nhau.

B. Tế bào có rất nhiều loại, các loại tế bào khác nhau có hình dạng giống nhau.

C. Tế bào đều có hình dạng giống nhau và kích thước mà mắt thường có thể nhìn thấy.

D. Các loại tế bào khác nhau thường có hình dạng và kích thước khác nhau.

Câu 5: Trong các nhận xét sau, nhận xét nào **đúng**?

(1) Tế bào thực vật và tế bào động vật đều có các bào quan.

- (2) Lục lạp là bào quan có ở tế bào động vật.
 (3) Tế bào động vật và tế bào thực vật đều có màng tế bào, tế bào chất và nhân.
 (4) Thành tế bào chỉ có ở tế bào động vật.
 (5) Lục lạp mang sắc tố quang hợp, có khả năng hấp thụ ánh sáng để tổng hợp nên chất hữu cơ.
 A. 1,3,5 B. 1,2,3 C. 2,4,5 D. 3,4,5

Câu 6: Nhận xét nào sau đây *sai* khi nói về kích thước, hình dạng của tế bào?

- A. Các loại tế bào khác nhau có hình dạng khác nhau.
 B. Tế bào thường có kích thước rất nhỏ.
 C. Đa số các tế bào phải dùng kính hiển vi để quan sát.
 D. Các tế bào vi khuẩn thường có kích thước lớn.

Câu 7: Cấu tạo nào sau đây giữa tế bào động vật và tế bào thực vật giống nhau?

- A. Thành tế bào B. Nhân C. Lục lạp D. Không bào

Câu 8: Trong các sinh vật dưới đây, sinh vật nào là sinh vật đơn bào?

- A. Trùng biến hình B. Sứa C. Mực D. Ấch

Câu 9: Trong các sinh vật dưới đây, sinh vật nào là sinh vật đa bào?

- A. Trùng roi B. Vi khuẩn C. Mực D. Trùng biến hình

Câu 10: Trong các sinh vật dưới đây, sinh vật nào có bào quan lục lạp?

- A. San hô B. Sứa C. Mực D. Cây hành

Câu 11: Một tế bào ở thực vật tiến hành phân chia liên tiếp 4 lần. Hỏi sau quá trình này, số tế bào con được tạo thành là bao nhiêu?

- A. 16 tế bào B. 4 tế bào C. 8 tế bào D. 32 tế bào

Câu 12: Vỏ dây điện làm bằng nhựa hoặc cao su nhưng lõi dây điện làm bằng kim loại vì:

- A. Nhựa hoặc cao su, kim loại không có tính đàn hồi.
 B. Nhựa hoặc cao su, kim loại là chất dễ cháy.
 C. Nhựa hoặc cao su dẫn điện, kim loại cách điện.
 D. Nhựa hoặc cao su cách điện, kim loại dẫn điện.

Câu 13: Loại nhiên liệu nào sau đây có năng suất tỏa nhiệt cao, dễ cháy hoàn toàn?

- A. Nhiên liệu khí. B. Nhiên liệu lỏng.
 C. Nhiên liệu rắn. D. Nhiên liệu hóa thạch.

Câu 14: Mía là nguyên liệu chính để sản xuất

- A. muối ăn. B. nước mắm. C. đường ăn. D. dầu ăn.

Câu 15: Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?

- A. Nước khoáng. B. Nước biển. C. Sodium chloride. D. Gỗ.

Câu 16: Thế nào là nhiên liệu?

- A. Nhiên liệu là một số chất hoặc hỗn hợp chất được dùng làm nguyên liệu đầu vào cho các quá trình sản xuất hoặc chế tạo.
 B. Nhiên liệu là những chất được oxi hoá để cung cấp năng lượng cho hoạt động của cơ thể sống.

C. Nhiên liệu là những vật liệu dùng trong quá trình xây dựng.

D. Nhiên liệu là những chất cháy được dùng để cung cấp năng lượng dạng nhiệt hoặc ánh sáng nhằm phục vụ mục đích sử dụng của con người

Câu 17: Loại nguyên liệu nào sau đây hầu như không thể tái sinh?

- A. Gỗ. B. Bông. C. Dầu thô. D. Nông sản.

Câu 18: Người ta khai thác than đá để cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện sản xuất điện. Lúc này, than đá được gọi là

- A. vật liệu. B. nhiên liệu. C. nguyên liệu. D. vật liệu hoặc nguyên liệu.

Câu 19: Cây trồng nào sau đây không được xem là cây lương thực?

- A. Lúa gạo. B. Ngô. C. Mía. D. lúa mì.

Câu 20: Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?

- A. Gỗ. B. Nước khoáng. C. khí Oxygen. D. Nước biển.

Câu 21. Hỗn hợp nào sau đây **không** được xem là dung dịch?

- A. Hỗn hợp nước đường. B. Hỗn hợp nước muối,
C. Hỗn hợp bột mì và nước khuấy đều. D. Hỗn hợp nước và rượu.

Câu 22. Muốn hoà tan được nhiều muối ăn vào nước, ta **không nên** sử dụng phương pháp nào dưới đây?

- A. Nghiền nhỏ muối ăn. B. Đun nóng nước.
C. Vừa cho muối ăn vào nước vừa khuấy đều. D. Bỏ thêm đá lạnh vào.

Câu 23. Khi cho bột mì vào nước và khuấy đều, ta thu được.

- A. nhũ tương. B. huyền phù. C. dung dịch. D. dung môi.

Câu 24. Phương pháp nào dưới đây là đơn giản nhất để tách cát lẫn trong nước?

- A. Lọc. B. Chiết. C. Cô cạn. D. Không thể tách được.

Câu 25. Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ

- A. hàng trăm tế bào B. hàng nghìn tế bào C. một số tế bào D. một tế bào

Câu 26. Sinh vật nào sau đây có cơ thể đơn bào?

- A. Con mèo. B. Trùng roi. C. Con nhện. D. Cây bàng.

Câu 27. Đơn vị cấu tạo cơ bản và chức năng của mọi cơ thể sống là

- A. tế bào B. mô C. cơ quan D. hệ cơ quan

Câu 28. Hệ cơ quan ở thực vật bao gồm

- A. hệ rễ và hệ thân. B. hệ thân và hệ lá. C. hệ chồi và hệ rễ. D. hệ hô hấp và hệ tiêu hóa.

Câu 29. Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

- A. Loài → Chi/giống → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.
B. Chi/giống → Loài → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.
C. Giới → Ngành → Lớp → Bộ → Họ → Chi/giống → Loài.
D. Loài → Chi/giống → Bộ → Họ → Ngành → Lớp → Giới.

2. Trắc nghiệm đúng - sai

Câu 1. Nêu nhận định về các phát biểu sau:

a) Vật liệu bằng nhựa và thủy tinh không dẫn điện, không dẫn nhiệt, ít bị ăn mòn và không bị gỉ.

b) Kim loại là vật liệu để làm ra phin cà phê, lõi dây điện, vành xe đạp...

c) Sắn tươi có chứa độc tố, có thể gây chết người nên không được ăn sắn tươi khi chưa luộc chín.

d) Thực phẩm không bị biến đổi tính chất (màu sắc, mùi vị, giá trị dinh dưỡng,...)

Câu 2. Xét các phát biểu về phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp.

a) Để tách các chất ra khỏi hỗn hợp ta dựa trên sự giống nhau về tính chất của các chất trong hỗn hợp.

b) Để tách cát ra khỏi hỗn hợp nước và cát người ta dùng phương pháp chiết.

c) Để tách muối ăn ra khỏi dung dịch nước muối người ta dùng phương pháp cô cạn.

d) Để tách dầu ăn ra khỏi hỗn hợp dầu ăn và nước người ta dùng phương pháp lọc.

Câu 3. Xét các phát biểu về hỗn hợp.

a) Các nguyên vật liệu trong tự nhiên thường ở dạng hỗn hợp.

b) Nước cất, khí oxygen, kim loại bạc là các hỗn hợp.

c) Hỗn hợp đồng nhất là hỗn hợp có thành phần giống nhau ở mọi vị trí trong toàn bộ hỗn hợp.

d) Hỗn hợp không đồng nhất là hỗn hợp có thành phần không giống nhau trong toàn bộ hỗn hợp.

Câu 4: Cho các phát biểu sau về tế bào và cơ thể:

a) Mọi tế bào đều có thành tế bào và lục lạp.

b) Tế bào chất là nơi diễn ra hầu hết các hoạt động sống của tế bào.

c) Cơ thể đa bào được hình thành từ một tế bào ban đầu thông qua quá trình lớn lên và sinh sản của tế bào.

d) Tế bào nhân thực khác tế bào nhân sơ ở chỗ tế bào nhân thực có nhân hoàn chỉnh được bao bọc bởi màng nhân.

3. Trắc nghiệm trả lời ngắn.

Câu 1. Cho các vật dụng: (1) găng tay, (2) chảo nấu ăn, (3) khung xe đạp, (4) lốp xe, (5) lưỡi dao. Số vật dụng làm bằng vật liệu kim loại là bao nhiêu?

Câu 2. Cho các mẫu vật: (1) nước cất, (2) nước đậu, (3) không khí, (4) nước cam, (5) thìa bạc. Có bao nhiêu mẫu vật là hỗn hợp?

Câu 3 Cách tách riêng sắt ra khỏi hỗn hợp gồm bột sắt và đồng.

Câu 4: Bộ phận đảm nhận chức năng điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào?

Câu 5: Một tế bào phân chia liên tiếp 4 lần, số tế bào con sinh ra là bao nhiêu?

Câu 6: Trong hệ thống phân loại 5 giới, vi khuẩn thuộc giới nào?

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Giải thích tác dụng của các việc làm sau đây:

a. Chè nhỏ củi khi đun nấu.

b. Quạt gió vào bếp lò khi nhóm lửa.

Câu 2. Hiện tượng ngộ độc thực phẩm tập thể ngày càng nhiều. Trong đó, có không ít vụ ngộ độc

thực phẩm xảy ra trong trường học. Khi bị ngộ độc thực phẩm em cần phải làm gì?

Câu 16. Cho các loại vật liệu sau: đồng, nhôm, dây thun, dép mũ, thau mũ, vỏ xe, cửa sắt. Hãy phân

loại vật liệu theo đúng loại của chúng?

Câu 3: Trong thực tiễn, người dân thường sản xuất muối bằng cách cho nước biển bay hơi nước ở nhiệt độ cao. Nhưng trong tự nhiên nước biển (nước muối) thường lẫn các tạp chất không tan. Em hãy giúp người dân đề xuất phương án tách các tạp chất không tan ra khỏi muối để sản xuất được muối sạch.

Câu 4. Khi đốt cháy 1 lít xăng, cần 1950 lít oxygen và sinh ra 1248 lít khí carbon dioxide. Một ô tô khi chạy một quãng đường dài 100 km tiêu thụ hết 7 lít xăng. Biết oxygen chiếm $\frac{1}{5}$ thể tích không khí, thể tích không khí cần cung cấp để ô tô chạy được quãng đường dài 100 km là bao nhiêu lít?

Câu 4: Cho các chất sau: nước muối, nước đường, nước cất, dầu ăn. Hãy chỉ ra đâu là dung dịch, đâu là dung môi?

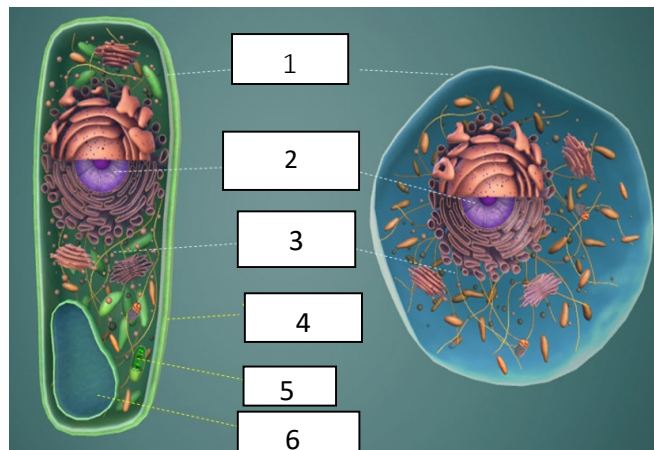
Câu 6: Tại sao lá cây có màu xanh? Kể tên và chức năng các thành phần chính của tế bào?

Câu 7: Viết sơ đồ mô tả mối quan hệ giữa sự lớn lên và sinh sản của tế bào? Sự lớn lên và sinh sản của tế bào có ý nghĩa như thế nào đối với sinh vật?

Câu 8: Quan sát hình vẽ:

a, Em hãy chú thích các thành phần cấu tạo có ở tế bào thực vật và tế bào động vật.

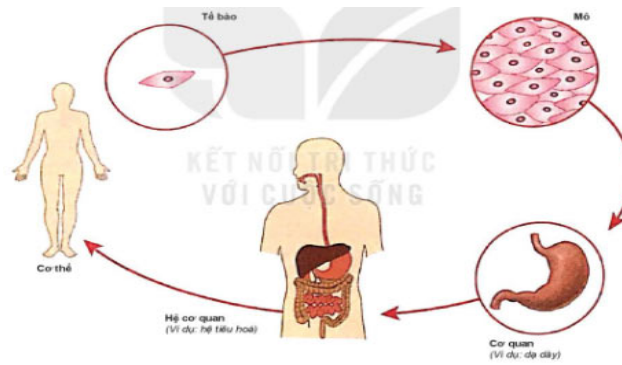
b, Thành phần cấu tạo nào có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật? Bào quan nào ở thực vật có kích thước lớn còn ở tế bào động vật có kích thước nhỏ?



Tế bào thực vật

Tế bào động vật

Câu 9: Quan sát hình 23.1 viết sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các cấp tổ chức của cơ thể từ thấp đến cao.



Hình 23.1 Sơ đồ các cấp tổ chức cấu tạo cơ thể người

Câu 10: Hãy phân loại các sinh vật sau vào hệ thống phân loại 5 giới: thỏ, giun đất, cây cam, vi khuẩn Cóc, tảo lục đơn bào, nấm rơm, cây lúa, tảo xoắn, nấm Linh Chi, vi khuẩn lam, trùng sốt rét, cá voi, liên cầu khuẩn, nấm men, cây xà cừ, châu chấu, rau câu, trùng giày.

MÔN NGỮ VĂN

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Phần đọc - Thực hành Tiếng Việt

- Đọc: truyện đồng thoại; thơ có yếu tố tự sự, miêu tả; truyện ngắn; thơ lục bát.
- Thực hành Tiếng Việt: Từ đơn, từ phức (từ ghép, từ láy); Nghĩa của từ; Biện pháp tu từ (so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, điệp ngữ, hoán dụ), dấu câu, đại từ, cụm từ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ); từ đồng âm, từ đa nghĩa;

2. Phần viết:

- Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của em.
- Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự miêu tả.
- Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát.

* Yêu cầu:

- Đối với phần đọc: Nắm vững tri thức thuộc thể loại truyện đồng thoại; thơ có yếu tố tự sự, miêu tả; truyện ngắn; thơ lục bát.
- Đối với phần Tiếng Việt: Nắm vững đặc điểm, công dụng, cách vận dụng các kiến thức Tiếng Việt đã học.
- Đối với phần viết: Nắm vững cấu trúc kỹ năng viết đoạn văn, bài văn.

II. MỘT SỐ DẠNG BÀI:

1. Nhận biết một số yếu tố của truyện đồng thoại (cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện, lời nhân vật) và người kể chuyện ngôi thứ nhất; người kể chuyện ngôi thứ ba;
2. Nhận biết và phân tích đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật;
3. Nhận biết từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy), hiểu tác dụng của việc sử dụng từ láy trong văn bản;
4. Nhận biết và bước đầu nhận xét nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nêu được tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ;
5. Nhận biết ẩn dụ và hiểu tác dụng của việc sử dụng ẩn dụ;
6. Nêu bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do văn bản đọc gợi ra;
7. Nhận biết cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ và hiểu tác dụng của việc dùng các kiểu cụm từ này để mở rộng thành phần chính của câu;
8. Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của thơ lục bát; bước đầu nhận xét được nét độc đáo của một bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, tu từ; nhận biết được tình cảm của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản;
9. Nhận biết được từ đồng âm, từ đa nghĩa; nhận biết được hoán dụ và tác dụng;

10. Nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của du kí;
 11. Hiểu được công dụng của dấu ngoặc kép;
 12. Viết đoạn văn, bài văn.

III. CẤU TRÚC ĐỀ: 20 % trắc nghiệm, 80% tự luận (10 điểm)

1. Đọc hiểu: 6 điểm
 2. Viết: 4 điểm

IV. ĐỀ MINH HOẠ

ĐỀ 1.

Phần I. Đọc-hiểu (6 điểm)

Đọc văn bản sau:

BÀN TAY YÊU THƯƠNG

Trong một tiết dạy vẽ, có giáo viên bảo các em học sinh lớp một vẽ về điều gì làm cho em thích nhất trong đời.

Cô giáo thăm nghĩ “Rồi các em cũng lại vẽ những gói quà, những ly kem hoặc những món đồ chơi, quyển truyện tranh”. Thế nhưng cô đã hoàn toàn ngạc nhiên trước một bức tranh lạ của một em học sinh Douglas: bức tranh vẽ một bàn tay.

Nhưng đây là bàn tay của ai? Cả lớp bị lôi cuốn bởi một hình ảnh đầy biểu tượng này. Một em phán đoán:

- Đó là bàn tay của bác nông dân.

Một em khác cự lại:

- Bàn tay thon thả thế này phải là bàn tay của một bác sĩ phẫu thuật.....

Cô giáo đợi cả lớp bớt xôn xao dần rồi mới hỏi tác giả. Douglas cười ngượng nghịu:

- Thưa cô, đó là bàn tay của cô ạ!

Cô giáo ngẩn ngơ. Cô nhớ lại những phút ra chơi thường dùng bàn tay để dắt Douglas ra sân, bởi em là một cô bé khuyết tật, khuôn mặt không được xinh xắn như những đứa trẻ khác, gia cảnh từ lâu lâm vào tình cảnh ngặt nghèo. Cô chợt hiểu ra rằng tuy cô vẫn làm điều tương tự với các em khác, nhưng hóa ra đối với Douglas bàn tay cô lại mang ý nghĩa sâu xa, một biểu tượng của tình yêu thương.

(Theo Mai Hương, Vĩnh Thắng – *Quà tặng cuộc sống*,
Bài học yêu thương của thầy)

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước phương án trả lời đúng nhất.

Câu 1. Văn bản trên thuộc thể loại nào?

- A. Truyện đồng thoại. B. Truyện cổ tích.
 C. Truyện ngắn. D. Truyện truyền thuyết.

Câu 2. Văn bản trên sử dụng ngôi kể nào, người kể chuyện là ai?

- A. Ngôi kể thứ nhất, người kể chuyện là cô giáo.
 B. Ngôi kể thứ nhất, người kể chuyện là Douglas.
 C. Ngôi kể thứ ba, người kể chuyện là cô giáo.
 D. Ngôi kể thứ ba, người kể chuyện ẩn mình.

Câu 3. Cụm từ *đã hoàn toàn ngạc nhiên* là cụm từ gì?

- A. Cụm danh từ. B. Cụm tính từ. C. Cụm động từ. D. Đại từ.

Câu 4. Câu văn *Cô nhớ lại những phút ra chơi thường dùng bàn tay để dắt Douglas ra sân, bởi em là một cô bé khuyết tật, khuôn mặt không được xinh xắn như những đứa trẻ khác, gia cảnh từ lâu lâm vào tình cảnh ngặt nghèo* có bao nhiêu từ láy?

- A. Hai từ. B. Ba từ. C. Bốn từ. D. Năm từ.

Câu 5. Douglas đã vẽ bàn tay của ai?

- A. Của chính mình. B. Của người bạn thân. C. Của cô giáo. D. Của mẹ.

Câu 6. Nhân vật Douglas có hoàn cảnh như thế nào?

- A. Đầy đủ, hạnh phúc. B. Thiếu thốn tình yêu thương.

C. Cô độc, vất vả.

D. Khó khăn, đáng thương.

Câu 7. Tại sao với Douglas, bàn tay của cô giáo lại là *một biểu tượng của tình yêu thương*?

A. Vì điều cô giáo làm có ý nghĩa với em và giúp em vượt qua khó khăn trong cuộc sống.

B. Vì bàn tay cô giáo vẽ ra những bức tranh rất đẹp và ý nghĩa.

C. Vì bàn tay cô giáo đã giúp em sưởi ấm trong mùa đông giá rét.

D. Vì điều cô giáo làm khiến em rất ngạc nhiên.

Câu 8. Văn bản trên mang chủ đề gì?

A. Tình yêu thương giữa con người với con người.

B. Tình bạn.

C. Tình cảm gia đình.

D. Tình yêu quê hương đất nước.

Thực hiện yêu cầu/trả lời câu hỏi.

Câu 9. Chỉ rõ và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng ở nhan đề *Bàn tay yêu thương*.

Câu 10. Em rút ra được bài học gì qua văn bản trên? (Nêu 02 bài học).

Phần II. Viết (4 điểm)

Viết bài văn kể lại trải nghiệm một lần em giúp đỡ người khác hoặc nhận được sự giúp đỡ từ những người xung quanh.

ĐỀ 2.

Phần I. Đọc-hiểu (6 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

TÓC CỦA MẸ TÔI

Mẹ tôi hong tóc buổi chiều

Quay quay bụi nước bay theo gió đồng

Tóc dài mẹ xõa sau lưng

Bao nhiêu sợi bạc chen cùng sợi đen

Tóc sâu của mẹ, tôi tìm

Ngón tay lần giữa ấm mềm yêu thương

Bao nhiêu sợi bạc màu sương

Bấy nhiêu lần mẹ lo buồn vì tôi

Con ngoan rồi đẩy mẹ ơ

Ước gì tóc mẹ bạc rồi lại xanh

(Phan Thị Thanh Nhàn, Trích *Con muốn mặc áo dài đỏ đi chơi*, NXB Kim Đồng Hà Nội, 2016)

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước phương án trả lời đúng nhất.

Câu 1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào?

A. Song thất lục bát

B. Lục bát

C. Sáu chữ

D. Tám chữ.

Câu 2. Ai là người bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ trong bài thơ?

A. Người mẹ

B. Tóc của mẹ

C. Người bố.

D. Người con.

Câu 3. Cách ngắt nhịp trong hai câu thơ:

“Mẹ tôi hong tóc buổi chiều

Quay quay bụi nước bay theo gió đồng:

A. 2/2/2, 4/4

B. 2/2/2, 2/2/2/2

C. 2/2/2, 2/2/4

D. 4/2, 2/2/4

Câu 4. Dòng thơ nào sau đây chứa từ láy?

A. *Quay quay bụi nước bay theo gió đồng*

B. *Bao nhiêu sợi bạc chen cùng sợi đen*

C. *Ngón tay lần giữa ấm mềm yêu thương*

D. *Bấy nhiêu lần mẹ lo buồn vì tôi.*

Câu 5. Đây là cụm tính từ trong những cụm từ sau:

A. Hong tóc buổi chiều

B. Bay theo gió đồng

C. Ấm mềm yêu thương

D. Lo buồn vì tôi

Câu 6. Khổ thơ thứ hai người con muốn bộc lộ tình cảm gì với người mẹ của mình?

- A. Thương mẹ vì mẹ đã già
- B. Biết ơn và kính trọng mẹ kể cả lúc mẹ đã già yếu
- C. Lo lắng, buồn phiền khi thấy mẹ đã già
- D. Quan tâm, thấu hiểu và thấy có lỗi với mẹ.

Câu 7. Hoàn cảnh bộc lộ cảm xúc của tác giả trong bài thơ.

A. Thấy tóc mẹ đã bạc đi nhiều, người con cảm thấy có lỗi với mẹ và mong ước mẹ được trẻ lại.

B. Người con ngắm nhìn mẹ hong tóc sau khi gội đầu. Thấy tóc mẹ đã bạc nhiều, người con cảm thấy có lỗi với mẹ và mong ước mẹ được trẻ lại.

C. Vào buổi một buổi chiều, người con ngắm nhìn mẹ hong tóc sau khi gội đầu. Thấy tóc mẹ đã bạc đi nhiều, người con cảm thấy có lỗi với mẹ và mẹ được trẻ lại.

D. Ngắm nhìn mẹ hong tóc sau khi gội đầu. Thấy tóc mẹ đã bạc đi nhiều, người con cảm thấy có lỗi với mẹ và mong ước mẹ được trẻ lại.

Câu 8. Dòng nào giải thích đúng nghĩa của từ "hong" trong dòng thơ “Mẹ tôi hong tóc buổi chiều”?

- A. Làm cho khô đi bằng cách để ở chỗ thoáng gió hoặc chỗ gần lửa hay có ánh nắng dịu
- B. Làm cho khô đi bằng cách để ở chỗ thoáng gió hay có ánh nắng to hoặc chỗ gần lửa
- C. Làm cho khô đi bằng cách để ở chỗ thoáng gió hoặc đặt trên lửa hay có ánh nắng to
- D. Làm cho khô đi bằng cách để ở chỗ có ánh nắng to hoặc chỗ gần lửa chỗ kín gió.

Thực hiện yêu cầu/trả lời câu hỏi.

Câu 9. Chỉ ra và nêu tác dụng biện pháp tu từ trong hai dòng thơ sau:

*Bao nhiêu sợi bạc màu sương
Bấy nhiêu lần mẹ lo buồn vì tôi.*

Câu 10. Trình bày cảm nhận về mong ước của người con qua 2 dòng thơ sau (trả lời khoảng 5-7 câu):

*Con ngoan rồi đẩy mẹ ơi
Ước gì tóc mẹ bạc rồi lại xanh.*

Phần 2. Viết (4,0 điểm)

Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát.

MÔN LỊCH SỬ

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

Bài 5, 6, 7, 8, 9, 10

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA

1. KT trực tiếp trên giấy.
2. Tỉ lệ câu hỏi:

+ Trắc nghiệm: 50%

+ Tự luận: 50%

III. MỘT SỐ CÂU HỎI

1. Câu hỏi trắc nghiệm: 2 dạng

Dạng 1: Em hãy chọn và ghi vào bài làm chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1: Bầy người nguyên thủy sống chủ yếu dựa vào:

- A. Săn bắn, chăn nuôi
- B. Săn bắt, hái lượm
- C. Trồng trọt, chăn nuôi
- D. Săn bắt, hái lượm, trồng trọt và chăn nuôi

Câu 2: Các chữ số tự nhiên là phát minh của nước nào?

- A. Ai Cập
- B. Ấn Độ
- C. Lưỡng Hà
- D. Trung Quốc

Câu 3: Công trình kiến trúc nào tiêu biểu của nền văn minh Trung Quốc thời cổ đại?

- A. Vạn Lý Trường Thành
- B. Thành Ba- bi-lon
- C. Đấu trường Cô-li-dê
- D. Đền Pác-tê-nông

Câu 4: Nền kinh tế chủ đạo của Hy Lạp và La Mã là

- A. Nông nghiệp và công nghiệp
 B. Thủ công nghiệp và nông nghiệp
 C. Thủ công nghiệp và thương nghiệp
 D. Công nghiệp và thương nghiệp

Dạng 2: Câu trắc nghiệm đúng, sai

Câu hỏi: Trong các đặc điểm sau, đâu là ý đúng, đâu là ý sai khi nói về những thành tựu nổi bật của nền văn minh Lưỡng Hà đã ảnh hưởng đến khoa học và văn học sau này:

- a. Sáng tạo hệ thống luật pháp viết thành văn, như bộ luật Hammurabi.
 b. Phát minh ra máy in sớm nhất.
 c. Phát minh ra thuốc súng.
 d. Khám phá các quy luật toán học và thiên văn.

2. Câu hỏi tự luận

Câu 1: Trình bày những đặc điểm chính của chế độ xã hội ở Ấn Độ cổ đại.

Câu 2: Nhà Tần đã thống nhất và xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc như thế nào?

Câu 3: Điều kiện tự nhiên có tác động như thế nào đến sự hình thành và phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã? Vì sao thủ công nghiệp và thương nghiệp là nền tảng kinh tế chính của các quốc gia cổ đại Hy Lạp và La Mã?

Câu 4: Trình bày một số thành tựu nổi bật của văn minh Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII. Theo em, thành tựu nào đã được truyền bá và ảnh hưởng đến Việt Nam cho tới tận ngày nay?

MÔN ĐỊA LÝ

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

Bài 10, 11, 12, 13, 14.

II. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1. Trình bày hiện tượng nguyên nhân, biểu hiện, cách phòng chống hiện tượng động đất, núi lửa.

Câu 2. Dựa vào đặc điểm địa hình, em hãy lựa chọn nơi phù hợp nhất để xây dựng khu dân cư: vùng núi, cao nguyên hay đồng bằng? Giải thích.

Câu 3. Nêu sự khác nhau giữa quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh? Vì sao nội sinh và ngoại sinh là hai quá trình đối nghịch nhau?

Câu 4. Kể tên các địa mảng lớn của Trái đất? Việt Nam nằm ở địa mảng nào? Khi 2 địa mảng xô vào nhau thì sẽ tạo ra hiện tượng gì? Nêu ví dụ cụ thể?

Câu 5. Khu vực tập trung nhiều núi lửa nhất trên thế giới nằm ở đâu? Giải thích, tại sao, ở khu vực này lại có nhiều núi lửa hoạt động?

2. Dạng câu hỏi trắc nghiệm

Dạng 1: Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

VD: Chọn đáp án đúng nhất trong các câu hỏi sau:

Chọn đáp án đúng nhất trong các câu hỏi sau:

Câu 1: Dạng địa hình nào do nội sinh tạo nên?

- A. Đồng bằng.
 B. Núi lửa.
 C. Cồn cát ven biển.
 D. Hang động đá vôi.

Câu 2: Đâu không phải đặc điểm của núi già?

- A. Được hình thành cách đây hàng trăm triệu năm.
 B. Chịu tác động của ngoại sinh mạnh hơn nội sinh.
 C. Bị bào mòn mạnh.
 D. Địa hình ngày càng được nâng cao

D. Địa hình ngày càng được nâng cao

Câu hỏi gợi ý:

- Trong quá trình chuyển động tự quay quanh trục và chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái đất có đặc điểm nào?
- Bán cầu Bắc và bán cầu Nam ngả nhiều về phía Mặt trời vào ngày nào?

3. Ở xích đạo và ở cực độ dài ngày và đêm như thế nào?
4. Khi bán cầu Bắc ngả về phía mặt trời thì Việt Nam là mùa nào?
5. Vật chất nóng chảy trong lớp manti gọi là gì?
6. Việt Nam nằm trong địa mảng nào?
7. Quá trình nội sinh, ngoại sinh xảy ra ở đâu?
8. Tác động của nội sinh và ngoại sinh là gì?
9. Các dạng địa hình nào được hình thành nhờ quá trình nội sinh? Địa hình nào hình thành do ngoại sinh?
10. Đặc điểm của núi già là gì? Núi trẻ là gì?
11. Núi lửa và động đất là hệ quả của sự di chuyển nào?
12. Khi có dấu hiệu phun trào núi lửa, người dân quanh đó phải làm gì?
13. Đất đỏ badan tập trung ở khu vực nào của nước ta?
14. Khi xảy ra động đất, em cần làm gì? Không làm gì?
15. Núi lửa và động đất xảy ra tập trung nhiều nhất ở khu vực nào?

❖ Dạng 2: Câu trắc nghiệm đúng sai.

Ghi vào bài làm chữ đúng/ sai với mỗi ý a, b, c, d.

VD: Trong các nhận định sau, nhận định nào đúng, nhận định nào sai?

- A. Núi trẻ thường có đỉnh nhọn, sườn dốc
- B. Đồng bằng hình thành chủ yếu do dòng sông bồi tụ.
- C. Vùng đồi núi thường khó khăn cho giao thông hơn đồng bằng.
- D. Cao nguyên không bao giờ có dân cư sinh sống.

Đáp án: A: Đúng ; B: Đúng ; C: Đúng ; D: Sai
nhất ở khu vực nào?

III. HÌNH THỨC KIỂM TRA

- KT trực tiếp trên giấy.

- Tỉ lệ phân môn: Lịch sử: 50%; Địa lí: 50%

- Tỉ lệ câu hỏi:

+ Trắc nghiệm: 50%

+ Tự luận: 50%

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Tôn trọng sự thật
2. Tự lập
3. Tự nhận thức bản thân

Yêu cầu:

- Học sinh nắm được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa, rèn luyện...
- Học sinh biết nhận xét và nhận định tình huống

** Lưu ý: Các câu hỏi trắc nghiệm sẽ lấy theo nội dung các bài trên*

II. MỘT SỐ DẠNG CÂU HỎI

1. Dạng câu hỏi trắc nghiệm.

Câu 1: Đây là câu đúng khi nói về ý nghĩa của tôn trọng sự thật?

- A. Sống tôn trọng sự thật sẽ nâng cao phẩm giá của bản thân.
- B. Sống tôn trọng sự thật sẽ bị nhiều người sẽ xa lánh.
- C. Sống tôn trọng sự thật dễ làm mất lòng người khác.
- D. Sống tôn trọng sự thật sẽ nâng cao trí tuệ của con người.

Câu 2: Một trong những biểu hiện cơ bản của người tôn trọng sự thật là:

- A. Sống ngay thẳng.
- B. Sống phóng túng.
- C. Sống khiêm tốn.
- D. Sống tự tại.

Câu 3: Thật thà là một trong những biểu hiện của đức tính:

- A. Tôn trọng sự thật.
- B. Tôn trọng pháp luật.

C. Tôn trọng lễ phải.

D. Tôn trọng chữ tín.

Câu 4: Séc – xpia đã từng nói: “Phải thành thật với mình, có thể mới không dối trá với người khác”. Câu nói đó nói đến điều gì?

A. Đức tính trung thực.

B. Đức tính thật thà.

C. Đức tính khiêm tốn.

D. Đức tính tiết kiệm.

Câu 5: Tục ngữ: “Cây ngay không sợ chết đứng” thể hiện điều gì?

A. Tôn trọng sự thật

B. Tôn trọng lễ phải

C. Tôn trọng thực tế

D. Tôn trọng khách quan

Câu 6: Trong các biểu hiện dưới đây đâu là biểu hiện của tính tự lập?

A. Tự suy nghĩ, tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

B. Ý lại vào người khác, lười nhác, không nỗ lực, dựa dẫm, thiếu trách nhiệm...

C. Cả A và B đúng.

D. Cả A và B sai.

Câu 7: Đối lập với tự lập là:

A. Ý lại.

B. Tự tin.

C. Ích kỉ.

D. Tự chủ.

Câu 8: Tự làm, tự giải quyết công việc, tự lo liệu, tạo dựng cuộc sống cho mình được gọi là?

A. Tự lập.

B. Trung thành.

C. Trung thực.

D. Tiết kiệm.

Câu 9: Tự nhận thức đúng về bản thân không phải là điều dễ dàng, mà cần phải qua:

A. Rèn luyện.

B. Học tập.

C. Thực hành.

D. Lao động.

Câu 10: Điểm quan trọng nhất để tự nhận thức để hoàn thiện bản thân là cần xác định được

A. Điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.

B. Vẻ đẹp tâm hồn của bản thân.

C. Khả năng của bản thân.

D. Sức mạnh của bản thân.

Câu 11: Biểu hiện nào dưới đây không phải là tự nhận thức bản thân?

A. Tự cao, tự đại.

B. Tự tin vào bản thân.

C. Rèn luyện sức khỏe.

D. Ham hỏi hỏi.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của việc tự nhận thức bản thân?

A. Hiểu rõ bản thân.

B. Biết mọi điều.

C. Tiến tới thành công.

D. Tự tin hơn.

2. Dạng câu hỏi tự luận.

Câu 1: Tự lập là gì? Tự lập có ý nghĩa như thế nào? Nêu biểu hiện của tính tự lập.

Câu 2: Tôn trọng sự thật là gì? Vì sao phải tôn trọng sự thật?

Câu 3: Lan là học sinh mới chuyển đến lớp 8H. Nhà Lan ở gần trường nhưng trong tuần đầu tiên vào lớp, Lan đã đi học muộn hai lần. Thấy vậy, lớp trưởng hỏi Lan lí do đi muộn, Lan trả lời: “Tại bố mẹ tớ đi làm sớm, không có ai gọi dậy nên tớ không đi học đúng giờ được”.

a) Em có nhận xét gì về Lan?

b) Nếu em là Lan, em sẽ làm gì để có thể tự dậy sớm và đi học đúng giờ mà không cần bố mẹ đánh thức?

Câu 4: Nam và Long học cùng lớp với nhau. Vừa rồi Long xin mẹ tiền đóng học phí nhưng lại dùng số tiền đó để la cà ăn vặt sau mỗi giờ tan học. Nam biết chuyện này do tình cờ nghe Long nói chuyện với một bạn khác trong lớp. Khi cô giáo hỏi Long: “Tại sao em chưa đóng học phí?”, Long đã trả lời với cô giáo là Long đã đánh rơi số tiền ấy.

a. Theo em, việc làm của bạn Long là đúng hay sai? Tại sao?

b. Nếu là Nam, em sẽ làm gì trong trường hợp này?

Câu 5: Để trở thành người có tính tự lập thì học sinh cần phải rèn luyện như thế nào? Em hãy nêu một số biểu hiện trái với tự lập trong học tập và trong sinh hoạt hằng ngày.

Câu 6: Liệt kê những điểm mạnh và điểm yếu của bản thân và đặt ra những mục tiêu rèn luyện, phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu ấy.

MÔN TIẾNG ANH

PART I - THEORY

1. Phonetics:

- /a:/ and /ʌ/ sounds
- /b/ and /p/ sounds
- Final sounds: /s/ and /z/
- /ɪ/ và /i:/ sounds
- /t/ và /d/ sounds
- /s/ và /ʃ/ sounds

2. Vocabulary:

- School things and school activities.
- Types of houses, rooms and furniture.
- Body parts and appearance, Personality adjectives
- Places in a neighbourhood
- Things in nature, Travel items
- Things and activities at Tet

3. Grammar:

- Present simple and adverbs of frequency
- Possessive case
- Prepositions of place
- Present continuous
- Comparative adjectives
- Countable and uncountable nouns
- Modal verbs: must/mustn't
- Should/shouldn't for advice
- Some/any for amount

4. Communication:

- Introducing someone
- Giving suggestions
- Asking about appearance and personality
- Asking for and giving directions
- Making and accepting appointments

PART II - PRACTICE TEST

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. study B. active C. furniture D. plaster
 Question 2: A. beach B. peaceful C. convenient D. expensive

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions

- Question 3: A. behind B. temple C. island D. desert
 Question 4: A. cathedral B. scenery C. amazing D. creative

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to complete each of the following questions

- Question 5: They are talking about some man-made and natural _____ of Viet Nam.
 A. wonderful B. wonder C. wonderfully D. wonders
 Question 6: Our teacher _____ strict when he _____ a lesson.
 A. is always - has B. is always - have C. always is - has D. always is - have
 Question 7: In Viet Nam, Tet is a good time for family _____.
 A. fireworks B. gatherings C. lucky money D. relatives
 Question 8: Students must _____ to school on time.

- A. to going B. to go C. going D. go
- Question 9:** Do you know the address of _____ apartment ?
- A. Mrs. Hoa B. Mrs. Hoas' C. Mrs. Hoa's D. Mrs. Hoa'
- Question 10:** This is a difficult question, so only _____ students can answer it.
- A. many B. a few C. much D. a little
- Question 11:** At lunchtime, you can _____ lunch in the school canteen.
- A. study B. play C. have D. do
- Question 12:** Sarah would like to make an appointment with Peter.
- Sarah: "Peter, let's go to the cinema this Saturday."
- Peter: "_____ What time can we meet?"
- A. That's fine. B. Excuse me. C. Are you sure ? D. You're welcome!

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16

TIPS FOR EXPLORING CAVES

- Stay in groups. It helps keep you (13) _____ than you go alone.
- Bring (14) _____ flashlight to find ways in dark areas.
- (15) _____ to your guide's instructions for safety.
- (16) _____ a break and relax if you feel unwell.

- Question 13.** A. more safer B. safer C. more safe D. safe
- Question 14.** A. a B. an C. some D. a little
- Question 15.** A. Study B. Listen C. Watch D. Play
- Question 16.** A. Takes B. Taking C. Take D. Took

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 17: Put the sentences (a-b-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

My best friend is called Sarah. _____.

- a. On the weekends, we play video games and ride bikes around our neighbourhood.
- b. She lives in the same street as me.
- c. We often do homework together after school.

- A. b – c – a B. a – c – b C. c – b – a D. a – b – c

Question 18: Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most appropriately.

- A. Sarah is kinder and more beautiful than any other girl I know.
- B. I like her very much and hope that we will be best friends forever.
- C. I miss Sarah so much and hope to see her again.
- D. She is always helping me because she is really kind.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word that best fits each of the numbered blanks.

My name's Sandra and I live (19) _____ Hill town. It is a small town of England. (20) _____ shops and supermarkets in my neighbourhood. You can buy everything you need. In the town centre, there is a park where children (21) _____. You can find some restaurants and cafés in my town. My favorite café is Icecave. It's on Park Street and I think the ice cream here is (22) _____ than in other places. I like living in Hilltown (23) _____ the people here are friendly and it is (24) _____.

- Question 19:** A. from B. in C. next D. on

- Question 20:** A. Are there many B. There many are
- C. There are much D. There are many

- Question 21:** A. can play freely B. freely play can C. play freely can D. play can freely

- Question 22:** A. better B. good C. bad D. worse
Question 23: A. and B. but C. because D. or
Question 24: A. convenient a place B. a place convenient
 C. a convenient place D. place a convenient

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: *The black coat is smaller than the white one.*

- A. The black coat and the white one have the same size.
 B. The white coat is bigger than the black coat.
 C. The white coat is smaller than the black coat.
 D. The black coat is bigger than the white coat.

Question 26: *It is not good for children to eat a lot of sweets at Tet.*

- A. Children shouldn't eat any sweets at Tet.
 B. Children must eat a lot of sweets at Tet.
 C. Children mustn't eat few sweets at Tet.
 D. Children shouldn't eat too many sweets at Tet.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: *David /his friends/ play/volleyball/ right now /.*

- A. David and his friends play volleyball right now.
 B. David and his friends are play volleyball right now
 C. David and his friends playing volleyball right now
 D. David and his friends are playing volleyball right now.

Question 28: *The/ railway station/ to/ right/ the square.*

- A. The railway station is to right of the square.
 B. The railway station is to the right the square.
 C. The railway station is to the right of the square.
 D. The railway station is the right of the square.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: What does the notice say??



- A. Tennis lessons for children from Mondays to Fridays.
 B. Tennis lessons for adults on Mondays and Fridays.
 C. €5 for new players to join the tennis club every day.
 D. €5 to join tennis club for children on Mondays and Fridays.

Question 30: What does the sign say?



- A. The café opens in the evening.
 B. The café opens at 8 a.m and closes at 4 p.m.
 C. The café opens after 16h00.
 D. The café doesn't close in the evening.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions

Lunar New Year, or Tet, is the biggest and most important festival in Vietnam. Tet often falls between late January and early February.

Preparations usually **begin** some weeks before Tet. Streets are decorated with coloured lights and red banners. Shops are full of goods. People are busy cleaning and decorating their houses with apricot blossoms, peach blossoms and kumquat trees**Exciting** festivities are held such as shopping and making traditional food. One of Tet's most special food is *bank chung*, which is made of sticky rice, green beans and fatty pork.

On the days of Tet, people visit other family members or friends and they exchange New Year's wishes. Children receive their "lucky money" in red envelopes. Many people go to pagodas to pray for a happy new year for themselves and their families. Both children and adults take part in games and various forms of entertainment. Tet is really a time of fun and festivals throughout the country.

Question 31: What is the main idea of the text?

- A. Tet is a time when people clean their houses.
- B. Tet is an important festival in Vietnam with special traditions.
- C. Tet is the only time people give lucky money to children.
- D. Tet is a time when people don't eat special foods.

Question 32: The word **begin** in the text is CLOSEST in meaning to _____.

- A. finish
- B. go
- C. end
- D. start

Question 33: Which of the following statements is TRUE?

- A. Tet is always in January.
- B. Children get lucky money in colourful envelopes.
- C. People use apricot and peach flowers to decorate for Tet.
- D. Only children play games at Tet.

Question 34: How do people prepare for Tet?

- A. By going to the beach
- B. By shopping and decorating.
- C. By building new houses
- D. By traveling abroad

Question 35: The word **exciting** in the text is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. interesting
- B. peaceful
- C. crowded
- D. boring

Question 36: What do many people do at pagodas during Tet?

- A. They pray for a happy new year.
- B. They play games.
- C. They give lucky money to children.
- D. They buy new decorations.

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks.

- A. old temples, pagodas, tiled-roof houses and narrow streets.
- B. They enjoy the beautiful scenery of the river Thu Bon, Cua Dai beach, etc.
- C. on the river Thu Bon
- D. The people there are really kind and friendly.

I am going to Hoi An for this summer vacation. Hoi An was known as a world heritage site in 1999. The ancient town of Hoi An is (37) _____, more than 30 kilometres to the south of Da Nang. The weather in Hoi An is very nice. (38) _____. Hoi An is famous for (39) _____. Many tourists visit the town every year. (40) _____. Hoi An becomes a very popular tourist destination in Viet Nam.

Question 37.____ **Question 38.**____ **Question 39.**____ **Question 40.**____

MÔN ÂM NHẠC

B. Nội dung :

1. Ôn tập phần học hát: Gồm 2 bài

+ *Bụi phấn*

+ *Tình bạn bốn phương*

(yêu cầu: Hát đúng lời ca, giai điệu, thể hiện đúng tính chất của bài hát)

2. Ôn tập bài đọc nhạc số 3

(Yêu cầu: đọc đúng cao độ, trường độ, ghép đúng lời ca, biết gõ đệm theo âm hình tiết tấu)

3. Ôn tập nhạc cụ : Ôn tập các mẫu tiết tấu bằng nhạc cụ gõ

(Yêu cầu thể hiện đúng mẫu tiết tấu, biết ứng dụng cho bài hát, biết vận dụng bộ gõ cơ thể vào bài hát và đọc nhạc)

MÔN THỂ DỤC

1. Khối 6: Chủ đề: Thể thao tự chọn

- Ôn tăng cầu, di chuyển đơn bước

- Ôn kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên phải, bên trái.

MÔN MỸ THUẬT

I. Khối 6: Tuần 16: Vẽ tranh đề tài Lễ hội quê hương

HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

Phần 1. Nội dung kiến thức cần ôn tập:

1. Chủ đề 3: Trách nhiệm với bản thân

- Nêu và thực hiện được những việc cần làm để chăm sóc bản thân.

- Nhận biết được những dấu hiệu của thiên tai; biết cách tự bảo vệ trong một số tình huống thiên tai cụ thể.

2. Chủ đề 4: Rèn luyện bản thân

- Sắp xếp được góc học tập, nơi sinh hoạt cá nhân gọn gàng, ngăn nắp.

- Điều chỉnh được bản thân phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

Phần 2. Hình thức ra đề:

- 100% tự luận

Phần 3. Một số câu hỏi ôn tập:

Câu 1. Kể tên 1 số loại thiên tai mà em biết. Xác định những việc cần làm để bảo vệ bản thân khi xảy ra:

a. Đông, sét.

b. Lũ lụt.

c. Sạt lở đất.

Câu 2. Hãy nêu những việc cần làm để chăm sóc dáng vẻ bên ngoài, sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần của bản thân?

Câu 3. Cho các ý kiến sau, em ủng hộ hay phản đối các ý kiến trên. Giải thích vì sao?

- “Nơi ở là không gian của riêng em nên không cần sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp”.

- “Sắp xếp các vật dụng cá nhân làm mất thời gian của em. Chỉ cần để vật dụng cá nhân sao cho tiện sử dụng”.

Câu 4. Hãy giải quyết các tình huống sau:

- Tình huống 1: Hằng ngày, Mai phải đạp xe qua một cánh đồng để tới trường. Chiều nay, trong lúc đang đi học về, bất ngờ một cơn giông sét xảy ra, kèm theo mưa to, gió lớn. *Nếu là Mai, em cần làm gì để bảo vệ bản thân?*

- Tình huống 2: Nhà Hà ở sát chân núi đất. Suốt tuần, mưa to tầm tã không dứt khiến núi có nguy cơ bị sạt lở. *Nếu là Hà, em cùng gia đình sẽ làm gì?*

- Tình huống 3: Rửa bát là việc bố mẹ phân công cho Minh. Do bận rộn nên Minh đã nhờ em trai rửa bát hộ. Em của Minh đã rất cố gắng rửa bát cho sạch nhưng không may làm vỡ một cái

bát. Minh nghe thấy tiếng bát vỡ, chạy ra xem và mắng: “Sao mà hậu đậu thế!”. Em trai Minh bật khóc. *Nếu em là Minh em sẽ xử lí như thế nào?*

- Tình huống 4: Nam đi học muộn nên cổng trường đã đóng. Đang lúng túng không biết làm thế nào thì Nam nhìn thấy bóng bác bảo vệ. Nam vội gọi bác và nói: “Bác mở cửa đi”. *Nếu em là Nam, em sẽ làm thế nào?*

GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

I. Nội dung:

- Chủ đề 3: Đóng góp của học sinh thành phố Hà Nội trong xây dựng Gia đình văn hoá
- Chủ đề 4: Vị trí địa lí và sự thay đổi phạm vi hành chính thành phố Hà Nội.

II. Câu hỏi tham khảo ôn tập.

Em hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

Câu 1: Kể tên 3 việc nên làm và 3 việc không nên làm trong Quy tắc ứng xử nơi công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Câu 2: Trình bày tiêu chuẩn của Gia đình văn hóa.

Câu 3: Là một học sinh Hà Nội, em có thể làm gì để góp phần xây dựng Gia đình văn hóa?

Câu 4: Nêu vị trí địa lí của Hà Nội và ý nghĩa của vị trí địa lí với sự phát triển kinh tế xã hội.

Câu 5: Trình bày sự thay đổi phạm vi hành chính thành phố Hà Nội qua các mốc thời gian và nêu ý nghĩa của sự thay đổi ở các mốc thời gian đó.

Nơi nhận:

- GVCN khối 6;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Hải Vân